|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD & ĐT THANH HOÁ**  **TRƯỜNG THPT TRIỆU SƠN 5**  ***(Đề thi có 05 trang****)* | **KỲ THI THỬ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2023**  **Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH**  *Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề*  *--------------------------* |

**Họ, tên thí sinh:…………………………………………………………………………**

**Số báo danh:....................................................................................................................**

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. B** | **2. C** | **3. A** | **4. B** | **5. C** | **6. C** | **7. B** | **8. A** | **9. B** | **10. C** |
| **11.** | **12. B** | **13. A** | **14. D** | **15. C** | **16. A** | **17. B** | **18. C** | **19. A** | **20. C** |
| **21. A** | **22. C** | **23. B** | **24. B** | **25. B** | **26. D** | **27. A** | **28. D** | **29. C** | **30. B** |
| **31. C** | **32. C** | **33. B** | **34. C** | **35. A** | **36. C** | **37. B** | **38. C** | **39. B** | **40. B** |
| **41. C** | **42. C** | **43. C** | **44. D** | **45. C** | **46. A** | **47. B** | **48. A** | **49. C** | **50. D** |

**Hướng dẫn giải chi tiết**

**Question 1:**

Giải thích:

A. hide /haɪd/ (v): giấu

B. pick /pɪk/ (v): chọn

C. shine /ʃaɪn/ (v): tỏa sáng

D. like /laɪk/ (v): thích

Đáp án B có âm “i” phát âm là /ɪ/, các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.

→ Chọn đáp án B

**Question 2:** **Đáp án 2. C**

**Giải thích:** **chemist** phát âm là /k/, còn lại phát âm là /tʃ/.

**A**. cheap /tʃiːp/ **B**. child /tʃaɪld/ **C**. chemist /ˈkemɪst/ **D**. chair /tʃeə(r)/

**Question 3**. **Đáp án A**

**Kiến thức:** Trọng âm của từ 3 âm tiết

**Giải thích:**

Xét các đáp án:

A. tradition / trəˈdɪʃn /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc từ có đuôi \_ION trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

B. socialize / ˈsəʊʃəlaɪz /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc từ có đuôi \_IZE trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba tính từ cuối.

C. memory / ˈmeməri /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc từ có ba âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất đặc biệt âm tiết đó chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi.

D. animal / ˈænɪml /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc từ có ba âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất đặc biệt âm tiết đó chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi.

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Vậy đáp án đúng là A

**Question 4**. **Đáp án: B**

Kiến thức: Trọng âm của từ 2 âm tiết

Giải thích:

Xét các đáp án:

A. express / ɪkˈspres /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc động từ hai âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

B. enter / ˈentə(r) /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc động từ hai âm tiết có đuôi -ER thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

C. employ / ɪmˈplɔɪ /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc động từ hai âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

D. reduce / rɪˈdjuːs /: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc động từ hai âm tiết trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Vậy đáp án đúng là B

**Question 5**.The conference\_\_\_\_\_\_by non-governmental organizations was about globalization.

**A.** plans **B.** planning **C.** planned **D.** is planning

**Dịch nghĩa:** “Hội nghị được lên kế hoạch bởi các tổ chức phi chính phủ là về toàn cầu hóa.”  
**Giải thích:** Câu đã có động từ chính **was** nên ta cần động từ ở dạng rút gọn, căn cứ vào **by** nên ta **rút gọn động từ ở dạng bị động (Vp2)**  
**=> Đáp án:**C

**Question 6:** We need to do this\_\_\_\_\_\_\_than we are at the moment.

**A.** quickly **B.** the quickest  **C.** more quickly **D.** most quickly

**Đáp án C**

**Dịch nghĩa:** Chúng ta cần phải làm điều này nhanh hơn chúng ta đang làm hiện tại.  
***Xét các đáp án:***  
A. quickly → Có “than” nên đây là so sánh hơn  
B. the quickest → Có “than” nên đây là so sánh hơn, không phải so sánh nhất  
C. more quickly → Cấu trúc so sánh hơn: **more + adj/adv + than** (đối với từ có 2 âm tiết trở lên)  
D. most quickly → Có “than” nên đây là so sánh hơn, không phải so sánh nhất

**Question 7:** Linda will meet me   .

**A.** after she come back   **B.** when she comes back

**C.** as soon as she came back **D.** by the time she is coming back

**Đáp án. B**

Giải thích:

Hòa hợp thì:

Mệnh đề chính đang chia ở thì tương lai đơn (will meet) → loại các đáp án chia quá khứ

Ta có: When HTD, TLD

**Tạm dịch**: Lind sẽ gặp tôi khi cô ấy trở về

**Question 8:** Linh is interested   cycling to school.

**A.** in   **B.** on  **C.** about  **D.** of

Đáp án: A. in

Interested in :

Nghĩa: Linh rất thích đi xe đạp đến trường.

**Question 9:** Your hat is on the table,  ?

**A.** does it  **B.** isn't it **C.** didn't it  **D.** wasn't i

Đáp án B

Your hat is on the table, ?" là "isn't it?" (B). Câu hỏi này yêu cầu sự xác nhận hoặc đồng ý từ người nghe, và vì câu khẳng định, câu hỏi phải mang tính phủ định. "isn't it?" là câu hỏi ngắn phù hợp với câu khẳng định "Your hat is on the table" bằng cách sử dụng phủ định "is not" với "it".

**Question 10:** He is reading  book which he bought yesterday.

**A.** Ø (no article)  **B.** an  **C.** the  **D.** a

**Đáp án C**

Trong câu này, người nói đề cập đến một quyển sách cụ thể đã được mua vào ngày hôm qua, do đó nó phải được đi trước bởi mạo từ xác định "the". Mạo từ xác định được sử dụng để chỉ đến một danh từ cụ thể đã được đề cập trước đó hoặc đã được biết đến bởi người nghe. Do đó, đáp án đúng cho câu này là "He is reading the book which he bought yesterday."

**Question 11. D**

Kiến thức : Từ vựng

Giải thích:

A. economy (n): nền kinh tế B. agriculture (n) nông nghiệp

C. investments (n): sự đầu tư D. chemicals (n) các chất hóa học

Dựa vào nghĩa của câu chọn D.

Tạm dịch: Những nhóm môi trường cố gắng ngăn cản người nông dân sử dụng các hóa chất độc hại cho mùa vụ của họ.

**Question 12:**

Kiến thức cụm động từ:

- take out: lấy ra

- put out: dập tắt cái gì (lửa, điếu thuốc…)

- take off: cất cánh, lên hương (sự nghiệp)

- put off: hoãn lại

**Tạm dịch**: May mắn thay, họ đã thành công dập tắt đám cháy và cứu sống tất cả những đứa trẻ.

→ Chọn đáp án B

**Question 13:**

**Đáp án. A**

**Giải thích:**

Cấu trúc **pretend + to infinitive** (*giả vờ, ra vẻ làm gì đó*)

**Dịch nghĩa**: *Mặc dù anh ta biết rất ít về ngôn ngữ học, anh ta giả vờ như mình là một chuyên gia trong lĩnh vực này.*

**Question 14:D**

Giải thích:

Cấu trúc:

keep a lid on something: kiểm soát, kiềm chế cái gì

**Tạm dịch**: Khi nghe tin tức đó, Tom đã cố gắng hết sức để kiềm chế sự ngạc nhiên của mình.

→ Chọn đáp án D

**Question 15: C**

Giải thích:

Hòa hợp thì:

QKTD + when + QKĐ: diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.

**Tạm dịch**: Ngọc đang nấu ăn trong bếp khi cô nhìn thấy con chuột.

→ Chọn đáp án C

**Question 16: A**

Câu này dịch như sau: Bồi thẩm đoàn khen ngợi cô ấy kiến thức tuyệt vời về chủ đề này.

Pay compliment /ˈkɒmplɪmənt/ (n) on sth = compliment/ˈkɒmplɪment/ (v) on sth:

khen ngợi ai về việc gì

**Question 17. Đáp án B**

Đáp án B - câu bị động

Động từ “take” + sb/sth + to/into sth: đưa ai đó/ cái gì đó đến một địa điểm. Trong cách dùng này, “take” là ngoại động từ vì có “sb” theo sau làm tân ngữ. Câu đề bài cho lại không có “sb/sth” sau chỗ trống nên “take” không được để chủ động vì đang thiếu tân ngữ, vậy ta loại đáp án D.

Đề bài cho mệnh đề chứa “take” diễn tả một hành động xảy ra bất thường so với mọi khi. Để diễn tả hành động xảy ra bất thường so với mọi khi, thì Hiện tại Tiếp diễn được sử dụng. Vậy nên, đáp án đúng là đáp án B - is being taken - bị động của “take” ở thì hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Hàng ngày, mẹ lái xe đưa Peter đi học. Tuy nhiên, hôm nay, anh chàng lại được bố đưa đến trường.

**Question 18. Đáp án C**

Đáp án C - câu hỏi từ loại

Từ chỉ số lượng “some” bắt đầu cụm danh từ. Đề bài đã cho “results” là danh từ, nên chỗ trống trước danh từ “results” cần có một tính từ để bổ sung nghĩa cho danh từ “results”. Vì vậy, hai đáp án bị loại là B - impresses (động từ chia số ít) và D - impression (danh từ) là hai đáp án bị loại.

Còn lại hai đáp án A - impressed và C - impressive là hai tính từ. Đến đây nghĩa của hai từ này sẽ được cân nhắc.

A - Impressed: bị ấn tượng

C - impressive: ấn tượng/ gây ấn tượng.

Đề bài cho danh từ “results”: kết quả. Xét về nghĩa, đáp án C - impressive phù hợp hơn khi “impressive results” có nghĩa là “những kết quả ấn tượng”.

Tạm dịch: Loại thuốc đang được kiểm nghiệm đã cho thấy những kết quả ấn tượng khi được phát cho những người tình nguyện thử ở một vài quốc gia.

**Question 19: A**

***Kiến thức từ vựng:***

*- contract (n): hợp đồng*

*- certificate (n): chứng nhận*

*- degree (n): bằng cấp*

*- licence (n): giấy phép*

***Tạm dịch:*** *Sau một khoảng thời gian thử việc, bạn sẽ được nhận một hợp đồng làm việc bằng văn bản.*

***→ Chọn đáp án A***

**Question 20.** David is talking to Lucy about her painting.

David: “What a beautiful painting!”

Lucy:“ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.”

**A.** No problem  **B.** It's on the wall  **C.** I'm glad you like it  **D.** You're welcome

Đáp án C

Kiến **thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải chi tiết:**

David đang nói chuyện với Lucy về bức tranh của cô.

- David: "Thật là một bức tranh đẹp!"

- Lucy: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_."

A. Không vấn đề gì

B. Nó ở trên tường

C. Mình rất vui vì bạn thích nó

D. Không có gì đâu

**Question 21.** Peter and Dane are talking about environmental protection.

Peter: “We should limit the use of plastic bags.”

Dane: “ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. We can use paper bags instead.”

**A.** I completely agree  **B.** It's not true  **C.** I don't quite agree  **D.** You're wrong

**Đáp án: A**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải chi tiết:**

Peter và Dane đang nói về bảo vệ môi trường.

- Peter: "Chúng ta nên hạn chế sử dụng túi nhựa."

- Dane: "\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Thay vào đó chúng ta có thể sử dụng túi giấy."

A. Tôi hoàn toàn đồng ý

B. Điều đó không đúng

C. Tôi không hoàn toàn đồng ý

D. Bạn sai rồi

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 22.** I think it’s impossible to **abolish** school examinations. They are necessary to evaluate

students’ progress.

**A.** stop **B.** extinguish **C.** continue **D.** organize

**Đáp án. C**

**Giải thích:** abolish (v): loại bỏ

stop (v): dừng lại extinguish (v): dập tắt

continue (v): tiếp tục organize (v): tổ chức

=> continue >< abolish

**Tạm dịch:** Tôi nghĩ rằng có thể bỏ học kỳ thi. Chúng rấy cần thiết để đánh giá sự tiến bộ của học sinh.

**Question 23.** We managed to get to school **in time** despite the heavy rain.

**A.** earlier than a particular moment **B.** later than expected

**C.** early enough to do something **D.** as long as expected

**Đáp án B**

**Giải thích:** in time: đúng giờ

earlier than a particular moment: sớm hơn một khoảnh khắc cụ thể

later than expected: chậm hơn dự kiến

early enough to do something : đủ sớm để làm điều gì đó

as long as expected: lâu như dự đoán

=> in time >< later than expected

**Tạm dịch:** Chúng tôi đã đến trường đúng giờmặc dù có mưa lớn.

**Question 24: Giải thích:** The new air conditioner was **installed** yesterday. *(Máy điều hòa mới được lắp đặt ngày hôm qua.)*

**A.** inspected thoroughly: *kiểm tra kỹ*

**B.** put in position: *đặt vào vị trí*

**C.** well repaired: *sửa chữa tốt*

**D.** delivered to the customer: *giao đến khách hàng*

Vậy **installed** có nghĩa tương đồng với phương án B.

**Question 25: Giải thích:** We were **pretty** disappointed with the quality of the food. *(Chúng tôi khá thất vọng với chất lượng thực phẩm.)*

**A.** highly *(adv.): cao* **B.** rather *(adv.): khá, hơi*

**C.** extremely *(adv.): cực kỳ* **D.** very *(adv.): rất*

Vậy **pretty** có nghĩa tương đồng với phương án B.

**Question 26:.** I’m sure Linda was very upset when you left.

**A.** Linda could have been very upset when you left.

**B.** Linda must be very upset when you left.

**C.** Linda may be very upset when you left.

**D.** Linda must have been very upset when you left.

**Đáp án. D**

**Kiến th ức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

could have done sth: có thể đã làm gì

must be: chắc có lẽ là

may + do sth: có thể làm gì (ch ỉ kh ả năng xảy ra)

must have done sth: ch ắc hẳn đã làm gì (chỉ phán đoán)

**Tạm dịch:** Tôi chắ c rằng Linda rất buồn khi bạn rời đi.

=> Linda chắ c hẳn rất buồn khi bạn rời đi.

**Question 27:**The last time I saw Peter was when I ran into him at the station on my way to Glasgow.

**A.** I haven't seen Peter since a chance meeting with him at the station when I was setting off for Glasgow

**B.** The last time I went to Glasgow, I happened to meet Peter at the station.

**C.** When I last saw Peter at the station when I was on my way to Glasgow, I ran after him.

**D.** I finally saw Peter at the station when I was on my way to Glasgow

**Đáp án A**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn & hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

The last time + S + Ved/ V2 = S + have/has not + Ved/ V3

**Tạm dịch:** Lần cuối cùng tôi gặp Peter là khi tôi tình cờgặp anh ta tại nhà ga trên đường tới Glasgow.

A. Tôi đã không gặp Peter kể từ cuộc gặp mặt tình cờ với anh ta tại nhà ga khi tôi lên đường đi Glasgow. => đúng

B. Lần cuối cùng tôi đến Glasgow, tôi đã gặp Peter ở nhà ga. => sai nghĩa

C. Khi tôi gặp Peter lần cuối ở nhà ga khi tôi đang trên đường đến Glasgow, tôi tình cờ gặp anh ấy. => sai nghĩa

D. Cuối cùng tôi gặp Peter ở nhà ga khi tôi đang trên đường đến Glasgow. => sai nghĩa

**Question 28:** My father said to me: “Why are you late? Did you miss the train?”

**A.** My lather told me why was I late and did I miss the train.

**B.** My father asked me why was I late and did I miss the train.

**C.** My father asked me why you were late and if you missed the train.

**D.** My father asked me why I was late and whether I had missed the train.

**Đáp án D**

HD: Dịch nghĩa: Bố tôi nói với tôi: “Tại sao con đến muộn? Con có lỡ tàu không?”  
Xét các đáp án:  
A. My lather told me why was I late and did I miss the train. → Không dùng dạng diễn đạt này với cấu trúc câu tường thuật  
B. My father asked me why was I late and did I miss the train. → Không dùng dạng diễn đạt này với cấu trúc câu tường thuật  
C. My father asked me why you were late and if you missed the train. → Không đúng nghĩa với đề bài (đề bài nêu lên cha tôi hỏi tôi, nên khi chuyển thành câu tường thuật you phải chuyển thành I).  
D. My father asked me why I was late and whether I had missed the train. → Đây là câu tường thuật ở dạng câu hỏi Wh-questions và Yes/No questions.  
(Cấu trúc: S + asked(+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V).

**Question 29: Đáp án C**

Kiến thức: Lỗi sai – Thì của động từ

Giải thích:

Ta thấy, đây là câu điều kiện nên động từ ở mệnh đề điều kiện chia ở hiện tại.

Vậy đáp án đúng là C

Sửa lỗi: will become → become

Tạm dịch: Không rõ cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm làm sạch con kênh nếu nó bị ô nhiễm trở lại trong tương lai gần.

**Question 30: Đáp án B**

Kiến thức: Lỗi sai – Đại từ nhân xưng/ tính từ sở hữu

Giải thích:

Ta có, “parents” là danh từ số nhiều nên tính từ sở hữu thay thế là “their”

Đáp án đúng là B

Sửa lỗi: her → their

Tạm dịch: Sự lựa chọn của cha mẹ cho tên của con cái họ dựa trên tên của người thân hoặc tổ tiên của họ.

**Question 31: Đáp án C**

Kiến thức: Lỗi sai – Từ vựng

Giải thích:

Ta có: valueless: không có giá trị

invaluable: vô giá

Dựa vào nghĩa, đáp án đúng là C

Sửa lỗi: valueless → invaluable

Tạm dịch: Cha mẹ chú ý lắng nghe và hỗ trợ con trong thời gian khó khăn sẽ đem lại cho con cái của họ sự trợ giúp vô giá trong việc đương đầu với áp lực.

**Câu 32:** Đáp án C

Ngữ cảnh cung cấp nguyên nhân và kết quả ở hiện tại => dùng câu điều kiện loại 2

A. Điều kiện loại 1 => loại

B. Điều kiện loại 3 => loại

C. Điều kiện loại 2 => đúng

D. Đảo từ của điều kiện loại 1 => loại

**Question 33: Đáp án B**

**Kiến thức về đảo ngữ của onlyafter S+ had + St + Did + S + V ……**

Tạm dịch: Mike đã trở thành bố, Anh ấy ý thức mạnh mẽ tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ với bố mẹ

= Chỉ sau khi Mike đã trở thành bố thì anh ấy ý thức mạnh mẽ tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ với bố mẹ

**Question 34. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Cụm từ: concentrated on sth: tập trung vào việc gì

The study concentrated **(34)** **on** the social environment, general health, and lifestyle of 1,477 persons older than 70 years.

**Tạm dịch:** Nghiên cứu tập trung về môi trường xã hội, sức khỏe và lối sống nói chung của 1.477 người trên70 tuổi.

**Chọn C**

**Question 35. A**

**Giải thích:**

**How much + contact ( danh từ không đếm được)**

**Chọn A**

**Question 36. C**

**Kiến thức:** Từvựng

**Giải thích:**

expectancy (n): triển vọng assurance: bảo đảm

insurance: bảo hiểm expectation: sự mong đợi

Cụm từ: life expectancy: tuổi thọ

Researchers were surprised to learn that friendships increased life **(3)** **expectancy** to a far greater extent than frequent contact with children and other relatives.

**Tạm dịch:** Các nhà nghiên cứu rất ngạc nhiên khi biết được rằng tình bạn kéo di tuổi thọtuyệt hơn khi tiếpxúc với trẻ nhỏ và các mối quan hệ khác.

**Chọn C**

**Question 37. B**

**Kiến thức:** Đại từquan hệ

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là danh từ chỉ người „people‟ và giới từ „to‟ => dùng đại từ „whom‟

According to scientists, the ability to have relationships with people to **(4)** **whom** one is important has a positive effect on physical and mental health.

**Tạm dịch:** Theo các nhà khoa học, khả năng có mối quan hệvới những người, với những người mà cóảnhhưởng quan trọng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.

**Chọn B**

**Question 38. C**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Otherwise: Mặt khác For example: Ví dụ

Moreover: Hơn nữa However: Tuy nhiên

Stress and tendency towards depression are reduced, and behaviours that are damaging to health, such as smoking and drinking, occur less frequently. **(5)** **Moreover**, our support networks, in times of calamity in particular, can raise our moods and feelings of self-worth and offer helpful strategies for dealing with difficult personal challenges.

**Tạm dịch:** Sự căng thẳng và xu hướng suy thoái đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạnnhư hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ của chúng tôi, trong những thời điểm tai họa nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thử thách cá nhân khó khăn.

**Chọn C**

**Dịch bài đọc:**

**Những người bạn tốt**

Các nhà tâm lý học từ lâu đã biết rằng có một tập hợp bạn bè yêu quý rất quan trọng đối với phúc lợi tinh thần. Một nghiên cứu gần đây của các nhà nghiên cứu Úc kết luận rằng bạn bè có thể giúp chúng ta kéo dài tuổi thọ của chúng ta. Nghiên cứu tập trung về môi trường xã hội, sức khỏe và lối sống nói chung của 1.477 người trên 70 tuổi. Người tham gia đã được hỏi còn liên hệ với bao nhiêu người bạn, trẻ nhỏ, người thân và người quen. Các nhà nghiên cứu rất ngạc nhiên khi biết được rằng tình bạn kéo di tuổi thọ tuyệt hơn khi tiếp xúc với trẻ nhỏ và các mối quan hệ khác. Lợi ích này cũng đúng ngay cả khi những người bạn này đã chuyển tới một thành phố khác và độc lập về các yếu tố như tình hình kinh tế xã hội, sức khỏe và lối sống. Theo các nhà khoa học, khả năng có mối quan hệ với những người, với những người mà có ảnh hưởng quan trọng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.Sự căng thẳng và xu hướng suy thoái đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ của chúng tôi, trong những thời điểm tai họa nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thử thách cá nhân khó khăn.

**Question 39. B**

**Giải thích:** Tiêu đềcủa câu chuyện là gì?

A. Làm việc trong mưa B. Đi bộ trong mưa

C. Trời mưa trong nhà D. Bài tập về nhà ngày mưa

**Chọn B**

**Question 40. B**

**Giải thích:** Từ"grumpy"ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với từnào?

A. ngốc ghếch B. gắt gỏng, cộc cằn

C. không thỏa mãn D. không hài lòng

**Thông tin:** I couldn’t help myself from being a little grumpy

**Tạm dịch:** Tôi không thểtựkiềm chếmình khỏi một chút cộc cằn

**Đáp án: B**

**Question 41. C**

**Giải thích:** Điều gì đã giữMartha bên trong nhà?

A. Nhiệt B. Bố mẹ của cô ấy

C. Thời tiết xấu D. Nhiều bài tập về nhà

**Thông tin:** I wanted to be outside playing, but the rain was keeping me inside

**Tạm dịch:** Tôi muốn ra ngoài chơi, nhưng trời mưa đã giữtôiởtrong nhà

**Chọn C**

**Question 42. C**

**Giải thích:** Martha có ý gì khi nói rằng “ Có nghĩa là tôi sẽphải tựtìm thú tiêu khiển à?”

A. Cô ấy mệt. B. Cô ấy cảm thấy không khỏe.

C. Cô ấy phải tìm gì đó để làm. D. Cô ấy chán với việc làm bài tập về nhà.

**Chọn C**

**Question 43. C**

**Giải thích:** Từ “company” ở đoạn cuối gần nghĩa nhất với.....

time: thời gian space: không gian

friend: bạn bè business: kinh doanh

company (n): bạn bè = friend

**Thông tin:** I was very happy to have some **company**.

**Tạm dịch:** Tôi rất vui khi có vài người bạn.

**Chọn C**

**Dịch đoạn văn:**

Mưa rơi xuống mái nhà. Tôi đã cố gắng đọc nhưng âm thanh quá to. Tôi không tự kiềm chế sự gắt gỏng. Tôi muốn được chơi bên ngoài, nhưng trời mưa đã giữ chân tôi ở trong nhà.

Mẹ tôi đã đến cửa hàng tạp hóa, và bố tôi đã dành cả ngày thứ Bảy tại văn phòng. Tôi đã có kế hoạch dành cả ngày để đi bộ. Nhưng mẹ thiên nhiên đã quyết định rằng ngày hôm nay phù hợp để mưa.

Điều đó có nghĩa là tôi sẽ phải tự tìm cách giải trí. Tôi đã dành phần lớn buổi sáng để chơi với thú nhồi bông và đọc sách. Tôi đang ngồi cạnh cửa sổ và nhìn chằm chằm ra ngoài và có ý tưởng: Tại sao không đi ra ngoài?

Tôi đi bốt và áo mưa lớn và bước vào thế giới ẩm ướt. Trời mưa nhưng không lạnh. Tất cả những gì tôi có thể nghe thấy là âm thanh những giọt mưa và gió. Tôi vẫn quyết định đi tiếp.

Bàn chân của tôi không phát ra âm thanh nào trên mặt đất ẩm ướt và khu rừng dường như khác hơn. Tôi đã đến nơi tôi yêu thích và ngồi xuống. Vào mua hè, người bạn tốt nhất của tôi là Ellen và tôi sẽ đến đây và ngồi hàng giờ. Đó là nơi đặc biệt của chúng tôi. Đột nhiên, tôi nghĩ rằng tôi nghe thấy ai đó hét tên tôi. Tôi quay lại và nhìn thấy Ellen đi tới từ phía sau tôi.

"Ôi trời! Thực sự là cậu, Martha!" Cô ấy nói.

"Tớ không thể tin rằng cậu đang ở đây bây giờ. Tớ nghĩ tớ là người duy nhất điên cuồng chạy trong mưa" Tôi rất vui bì có bạn bè. Chúng tôi quyết định đi bộ trong mưa, cũng thú vị như trong ánh nắng mặt trời. Chúng tôi lên kế hoạch đi bộ trong mưa lần nữa.

**Câu 44: đáp án D**

**Chủ đề FOR A BETTER COMMUNITY**

**Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì?**

1. Tình nguyện ở trường đại học
2. Tình nguyện tạo triển vọng việc làm
3. Học sinh nên tham gia các hoạt động ngoại khóa để đưa nó vào CV
4. Những lợi ích của tham gia tình nguyện

Các đáp án A, B, C đều không phù hợp vì nó chỉ nhắc đến một phần thông tin trong bài thay vì cả đoạn. Ý D bao quát toàn bài.

=> **Do đó, đáp án là D.**

**Câu 45: đáp án C**

***Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1?***

1. Nhiều lợi ích xã hội được cung cấp bởi tinh nguyén.
2. Học sinh có khả năng nhiệt tình cho các cơ hội và chia sé lợi ích của họ với mọi người.
3. Tình nguyện có thể làm tăng áp lực học tập và các khóa học hoặc kỳ thi.
4. Michelle Wright khuyên bạn nên xem tình nguyện là lợi cả đôi đường.

**Căn cứ thông tin trong đoạn 1**:

"Volunteering offers many of the same social benefits, with the added bonus of helping others and developing useful skills to put on your CV ...... However, Michelle Wright, CEO of charity support organization Cause4, suggests seeing volunteering as a two-way street." *(Tình nguyện cung cấp nhiều lợi ích xã hội giống nhau, với phần thưởng được thêm vào là giúp đỡ người khác và phát triển các kỹ năng hữu ích để đưa vào CV của bạn. Tuy nhiên, Michelle Wright, Giám đốc điều hành của tổ chức hỗ trợ từ thiện Cause4, đề nghị xem tình nguyện là lợi có đôi đường.)*

Trong bài có nhắc đến áp lực từ việc học tập nhưng không nói đến việc tham gia tình nguyện có gây ra áp

lực trong học tập.

Tất cả các thông tin trong đáp án A, B, D đều có ở trong đoạn 1.

**Câu 46: đáp án A**

**Từ "gaining" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng** .

* 1. nhận **B.** làm **C.** thiếu **D.** lấy

Get experience = gain experience: có được kinh nghiệm

Lack experience: thiếu kinh nghiệm

"take" và "make" không đi với "experience".

**Căn cứ thông tin trong đoạn 2:**

“Katerina Rudiger, head of skills and policy campaigns at the Chartered Institute of Personnel and Development (CIPD), says: ”Volunteering can be a valuable way of gaining that experience, as well as building confidence, broadening your horizons, becoming a better team player and developing

those all-important 'employability skills' such as communication and decision making." *(Katerina Rudiger, người đứng đầu chiến dịch các kỹ năng và chính sách tại Học viện Nhân sự và Phát triển (CIPD), nói: "Tình nguyện có thể là một cách có giá trị để có được kinh nghiệm đó, cũng như xây dụng sự tự tin, mở rộng tầm nhìn của bạn, trở thành một thành viên trong nhóm tốt hơn và phát triển những ‘kỹ năng việc làm’ hết sức quan trọng như giao tiếp và ra quyết định”)*

**Câu 47: đáp án B**

**Đặc điểm tính cách và bộ kỹ năng bao gồm** .

1. giao tiếp và ra quyết định
2. chủ động và hợp tác
3. chủ động và tự tin
4. đam mê, kiến thức và kinh nghiệm môn học

**Căn cứ thông tin trong đoạn 2:**

"Amanda Haig agrees that volunteering can help your employment prospects. "Volunteering can demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork," she says.” *(Amanda Haig đồng ý rằng tình nguyện có thể giúp tăng triển vọng việc làm của bạn. "Tình nguyện có thể chứng minh những đặc*

*điểm tính cách tích cực và bộ kỹ năng, như sự chủ động và tinh thần đồng đội”)*

**Câu 48: đáp án A**

**Từ hiệu "side-eﬁect” có nghĩa là gì?**

1. kết quả bổ sung mà bạn không mong đợi hoặc không muốn
2. một kết quả tốt
3. một phía khác của đường phố
4. tác động hai chiều

Side-effect: tác dụng phụ

**Căn cứ thông tin trong đoạn 3**:

"A positive side-effect of volunteering is improving your time at university by getting involved in the local community." *(Một tác dụng phụ tích cực của tình nguyện là cải thiện thời gian của bạn tại trường đại học bằng cách tham gia vào cộng động địa phương.)*

**Câu 49: đáp án C**

**Từ “they” đề cập đến điều gì trong đoạn 3?**

* 1. dự án **B.** cư dân **C.** sinh viên **D.** lợi ích

**Căn cứ thông tin trong đoạn 3:**

"but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the beneﬁts in the future." *(nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ đem lại cho công đồng địa phương điều gì đó và sẽ gặt hái những lợi ích trong tương lai.)*

**Câu 50: đáp án D**

**Điều nào sau đây phản ảnh chính xác nhất lời giải thích của Fox trong đoạn cuối?**

1. Sinh viên tại các trường đại học phải tham gia ít nhất một hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại

các trường học địa phương.

1. Sinh viên tại các trường đại học nên tham gia càng nhiều hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại

các trường địa phương càng tốt.

1. Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ chỉ đạt được nhiều mục đích cho công đồng.
2. Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ đạt được rất nhiều mục đích cho không chỉ bản thân họ mà cả cộng động.

**Căn cứ thông tin trong đoạn 4:**

“Thông tin nằm trong câu : " ..... but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future." *(....nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ cho đi đến cộng đồng địa phương và nhân lại những lợi ích trong tương lai.)*